

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06/02/2023.

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mai Hoa.

Bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 80/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/01/2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Lê Thị Q**, sinh năm 1994.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

*** Bị đơn:** Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1991.

Nơi ĐKKHKT trước khi xuất cảnh: Số 33 T, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt).

Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/8/2022, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị Q trình bày:

1. *Về hôn nhân:* Chị Q và anh Trần Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2018. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung

sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị Q là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Cuối năm 2019, anh T đi sang Nhật Bản làm ăn. Thời gian đầu anh T mới đi anh còn quan tâm đến vợ con, đã bảo lãnh cho chị sang Nhật cùng anh T, nhưng được một thời gian vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, anh T đã chuyển đi nơi ở khác, vợ chồng không liên lạc gì với nhau, đầu tháng 8 năm 2022 chị trở về Việt Nam sống, chị không biết địa chỉ cụ thể của anh hiện nay ở đâu, như thế nào để cung cấp cho Tòa án. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T.

2. *Về con chung*: Chị và anh Trần Văn T có 01 con chung là cháu Trần Duy Kh - sinh ngày 17/6/2019. Khi ly hôn, nguyện vọng của chị Q được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

3. *Về tài sản, công nợ chung*: Vợ chồng không có tài sản chung hay công nợ gì nên chị Lê Thị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Quá trình giải quyết tại Tòa án, chị Q trình bày anh T vẫn ở Nhật Bản nhưng chị không biết địa chỉ cụ thể của anh T tại Nhật Bản nên không thể cung cấp cho Tòa án, chị đã làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thu thập thông tin xuất nhập cảnh đối với anh Trần Văn T. Tại Công văn số 18208/QL-XNC-P5 ngày 31/8/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận anh Trần Văn T, sinh ngày 15/8/1991 đã xuất, nhập cảnh 03 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 08/8/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Anh T vẫn thường xuyên liên lạc với bố, mẹ đẻ của mình là ông Trần Văn Nét và bà Hà Thị Nghĩa, địa chỉ ở số nhà 33 T, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ bố, mẹ đẻ của anh T.

Tại các biên bản lấy lời khai, ông Trần Văn Nét (Bố đẻ của anh T) trình bày: Ông là mẹ đẻ của anh Trần Văn T. Chị Lê Thị Q là vợ anh T và là con dâu ông. Năm 2018, anh T và chị Q kết hôn và chung sống cùng vợ chồng ông, bà tại số nhà 33 T, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình sinh sống vợ chồng anh T và chị Q hòa thuận, hạnh phúc và có 01 con chung là cháu Trần Duy Kh, sinh ngày 17/6/2019. Năm 2020 anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản cho đến nay chưa về Việt Nam, đầu năm 2021 anh T có bảo lãnh cho chị Q cùng sang Nhật Bản làm ăn, nhưng được một thời gian ngắn chị Q về Việt Nam còn anh T ở lại Nhật Bản. Sau khi về Việt Nam cô Quỳnh đưa cháu Khôi về nhà bố mẹ đẻ cô Quỳnh sinh sống đến nay.

Giữa anh T và cô Quỳnh phát sinh mâu thuẫn như thế nào vợ chồng ông không biết, thỉnh thoảng anh T có gọi điện về hỏi thăm sức khỏe vợ chồng ông, bà nhưng anh T không nói địa chỉ của anh T tại Nhật Bản, vì vậy tôi cũng không biết địa chỉ cụ thể của anh T tại Nhật Bản để cung cấp cho Tòa án.

Nay chị Q làm đơn xin ly hôn với anh T. Quan điểm của ông, bà việc chị Q và anh T ly hôn hay không là quyền của anh, chị, ông, bà không can thiệp. Về con chung tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; Về tài sản thì vợ chồng anh T, chị Q không có tài sản gì.

Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã đến làm việc và tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án. Bản thân ông là bố anh T nên đồng ý nhận các văn bản của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh T được biết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị Q, xử cho chị Q được ly hôn anh Trần Văn T; Về con chung đề nghị giao cháu Trần Duy Kh - sinh ngày 17/6/2019 cho chị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Thủy. Về tài sản đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không giải quyết. Chị Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. *Về thẩm quyền của Tòa án:* Chị Lê Thị Q là nguyên đơn đang cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn là anh Trần Văn T đăng ký hộ khẩu tại số nhà 33 T, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang sinh sống và lao động tại Nhật Bản. Do trong vụ án có nguyên đơn cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn cư trú ở nước ngoài. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2]. *Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:* Chị Lê Thị Q chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh Trần Văn T ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh T tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng ông Nét là bố đẻ của anh T đều trình bày không biết địa chỉ hiện nay của anh T ở Nhật Bản. Tuy anh T vẫn thường xuyên liên lạc điện thoại với gia đình nhưng cố tình không cung cấp địa chỉ của anh hiện tại ở nước ngoài. Ông Nét cũng thường xuyên liên lạc với anh T nên đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh T và anh T cũng không có ý kiến gì, vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3]. *Về sự vắng mặt của đương sự:* Tại phiên tòa nguyên đơn là chị Lê Thị Q vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Trần Văn T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai

nhưng nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. *Về hôn nhân:* Chị Lê Thị Q và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai và các tài liệu gửi đến Tòa án, chị Q đều trình bày sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn. Sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Năm 2019 anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Do mâu thuẫn vợ chồng nên anh chị đã không liên hệ với nhau, chị không có địa chỉ cụ thể của anh T tại Nhật Bản nên không cung cho Tòa án được. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho chị Lê Thị Q được ly hôn anh Trần Văn T.

[2.2]. *Về con chung:* Chị Lê Thị Q và anh Trần Văn T có 01 con chung là cháu Trần Duy Kh - sinh ngày 17/6/2019. Cần giao cháu Kh cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[2.3]. *Về tài sản, công nợ chung:* Chị Lê Thị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xét. Anh Trần Văn T không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung, công nợ chung nên sau này nếu anh T yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. *Về án phí:* Chị Lê Thị Q là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp.

[4]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị Q.

- Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị Q được ly hôn anh Trần Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Trần Duy Kh - sinh ngày 17/6/2019 cho chị Lê Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom giáo dục con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

- Về tài sản: Không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị Q đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0016032 ngày 30/9/2022 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Q và anh Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Dân Lực, H. Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án; Lưu Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quốc Thành